| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN ĐỊNH QUÁN**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 60/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27/8/2019
*"V/v Ly hôn"*

**NHÂN DA**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**:

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Đại.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm A Tuấn.

2. Bà Nguyễn Thị Liệu.

**- TH2 ký phiên tòa**: Bà Trần Thùy Trang – TH2 ký Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai**: ông Trần Văn Luân – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 480/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2018, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2019 và quyết định tạm ngưng phiên tòa số 02/2019/QĐST- HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* bà Tạ Thị Bích H, sinh năm 1968.

Hộ khẩu TH2ờng trú: tổ 1, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh N.

Tạm trú: 622/38 đường C, phường 13, quận T, TP. H

*2. Bị đơn:* ông Phạm Bá T, sinh năm 1958,

Địa chỉ: tổ 1, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh N.

(bà H có mặt, ông T có đơn xin vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà H trình bày:*

-Về hôn nhân: bà và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do nhiều lần ông T đánh đập, nhục mạ bà. Từ năm 2015 đến nay bà và ông T sống ly thân với nhau cho đến nay. Nay bà nhận thấy không thể với ông T được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T.

-Về con chung: bà và ông T có 02 con chung là Phạm Bá TH, sinh ngày 04/4/1993 và Phạm Thị Minh TH2, sinh ngày 21/11/1996. Hiện cả hai con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

-Về tài sản chung: bà và ông T trong quá trình chung sống có tạo lập được căn nhà đất tại thửa đất số 85, tờ bản đồ 53 xã T, huyện Đ được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận số AQ 077503 ngày 31/12/2008, tổng giá trị tài sản theo chứng TH2 thẩm định giá là 351.700.000đ bà yêu cầu phân chia ½ giá trị tài sản trên.

Trong qúa trình giải quyết vụ bà và ông T đã tự thỏa TH phân chi tài sản chung và thỏa TH chi phí tố tụng. Ngày 27/6/2019 bà có đơn xin rút yêu cầu phân chia tài sản chung nêu trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, chi phí tố tụng.

- Về nợ chung: trong quá trình chung sống bà và ông T có nợ chung cụ thể như sau:

+ Nợ bà Lê Trâm A, sinh năm 1983, Địa chỉ: 33A/3D, Bình Đáng, Bình Hòa, TH An, tỉnh B số tiền 70.000.000đ tiền gốc và lãi suất. trong quá trình giải quyết bà và ông T đã thA toán toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi cho bà Lê Trâm A. Ngày 27/6/2019 bà A có đơn xin rút yêu khởi kiện, Tòa án đã ra quyết định đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ này.

+ Nợ Quỹ tín dụng T, địa chỉ: ấp C, xã P, huyện Đ, tỉnh N số tiền gốc 40.000.000đ và lãi. Ngày 21/6/2019 bà và ông T đã thA toán hết số cho Quỹ tín dụng Tín Nghĩa số tiền nợ gốc và lãi là 99.595.000đ, Quỹ tín dụng T xác nhận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài số nợ trên không còn nợ ai khác.

** Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai bị đơn ông T trình bày:*

- Về hôn nhân: ông và bà H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991 đến nay, do cuộc sống khó khăn nên ông và bà H không đi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật cho đến nay. Ông và bà H sống đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông nghi ngờ bà H không chung thủy nên hay xảy ra cãi nhau, trong lúc nóng giận có dùng lời lẽ xúc phạm bà H. khoảng từ năm 2015 ông và bà H không còn chung sống với nhau nữa. hai người nhiều lần hòa giải với nhau nhưng không hàn gắn được. Nay bà H làm đơn xin ly hôn với ông thì ông đồng ý.

- Về con chung: có 02 con chung là Phạm Bá TH, sinh ngày 04/4/1993 và Phạm Thị Minh TH2, sinh ngày 21/11/1996. Hiện cả hai con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

-Về tài sản chung: quá trình chung sống ông và bà H có tạo lập nhà đất tại thửa đất số 85, tờ bản đồ 53 xã T, huyện Đ được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận số AQ 077503 ngày 31/12/2008. Về tài sản chung giữa ông và bà H đã tự thỏa TH giải quyết với nhau, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: ông và bà H có nợ chung như sau:

+ Nợ bà Lê Trâm A, sinh năm 1983, Địa chỉ: 33A/3D, Bình Đáng, Bình

Hòa, TH An, Bình Dương 70.000.000đ tiền gốc và lãi suất.

+ Nợ Quỹ tín dụng T, địa chỉ: ấp C, xã P, huyện Đ, tỉnh N số tiền gốc 40.000.000đ và lãi suất.

Ngoài số nợ trên không còn nợ ai khác.

Đối hai khoản nợ trên ông và bà H đã thỏa TH thA toán xong các khoản nợ trên bà Trâm A đã rút đơn khởi kiện, Quỹ tín dụng Tín Nghĩa xác nhận thA toán xong khoản nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Ý kiến của Kiểm sát viên:* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, TH2 ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết trA chấp: Tuyên bố không công nhận bà Tạ Thị Bích H và ông Phạm Bá T là vợ chồng; Về con chung: đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung: đình chỉ yêu cầu phân chia tài sản chung; Về và nợ chung: không xem xét giải quyết. Về án phí nguyên đơn pH chịu theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thẩm quyền: ông Phạm Bá T cư trú tại: tổ 1, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh N, nên đơn khởi kiện của bà H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh N.

[2]Về thủ tục tố tụng: bị đơn ông T có đơn xin vắng mặt tại phiên Tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]Về quan hệ hôn nhân:

Bà Tạ Thị Bích H trình bày bà tự nguyện chung sống với ông T từ năm 1991 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn, ông Phạm Bá T cũng thừa nhận ông tự nguyện chung sống với bà H từ năm 1991 do cuộc sống khó khăn nên ông và bà H không đi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật cho đến nay. Trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, bà H và ông T đều không muốn hàn gắn tình cảm và không tiếp tục sống chung vợ chồng nên cả hai đều có nguyện vọng ly hôn.

Căn cứ giấy xác nhận của ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Đ và xác nhận của ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đ xác nhận bà Tạ Thị Bích H và ông Phạm Bá T chung sống với nhau từ năm 1991 đến nay không đăng ký kết hôn.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở xác định bà H và ông T chung sống như vợ chồng từ năm 1991 đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Hôn nhân giữa bà H và ông T là không hợp pháp, pháp luật không công nhận bà H và ông T là vợ chồng.

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 53 của Luật

Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000 NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Tạ Thị Bích H và ông Phạm Bá T.

[4]Về con chung: bà H và ông T có 02 con chung là Phạm Bá TH, sinh ngày 04/4/1993 và Phạm Thị Minh TH2, sinh ngày 21/11/1996. Hiện cả hai đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5]Về tài sản chung: bà H có đơn rút yêu cầu phân chia tài sản nên tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phân chia tài sản chung.

[6]Về nợ chung:

Đối với khoản nợ của bà Lê Trâm A trong quá trình giải quyết bà H và ông T đã thA toán bộ số tiền nợ cho bà Lê Trâm A. bà A có đơn xin rút yêu khởi kiện, ngày 28/6/2019 Tòa án đã ra quyết định đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ này.

Đối với khoản nợ của Quỹ tín dụng T trong quá trình giải quyết bà H và ông T đã thA toán bộ số tiền nợ cho Quỹ tín dụng T, đại diện Quỹ tín dụng T xác nhận bà H và ông T đã thA toán xong toàn bộ số tiền nợ và không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy không xem xét giải quyết.

[7]Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà H pH nộp 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân dân sự.

- Căn cứ vào Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84; Điều 131của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000 NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và mục 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị Bích H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Tạ Thị Bích H và ông Phạm Bá T là vợ chồng.

2. Về con chung: có 02 con chung là Phạm Bá TH, sinh ngày 04/4/1993 và Phạm Thị Minh TH2, sinh ngày 21/11/1996. Hiện cả hai đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà Tạ Thị Bích H.

4. Về nợ chung: không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: bà Tạ Thị Bích H pH chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với trA chấp hôn nhân gia đình. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí bà H đã nộp, theo biên lai thu số 005760 ngày 07/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Quán được trừ vào tiền án phí bà H pH chịu.

Hoàn trả bà Tạ Thị Bích H số tiền tạm ứng án phí 1.875.000đ (một triệu tám trăm bảy lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 005761 ngày 07/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Quán

Nguyên đơn được kháng cáo án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- VKS ND H. Định Quán;
- THA DS H. Định Quán;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Đại**